

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 159 /TTr-UBND

Quảng Ngãi, ngày 23 tháng 9 năm 2022

TỜ TRÌNH

**Về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới năm 2022
từ nguồn vốn đối ứng của ngân sách địa phương**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1810/QĐ-BTC ngày 06/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán bổ sung có mục tiêu kinh phí sự nghiệp từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương năm 2022 để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh ban hành Quy định mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương; nguyên tắc, tiêu chí, định mức vốn và mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;



Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 1216/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2022; số 1360/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 về việc tổ chức thực hiện dự toán ngân sách địa phương năm 2022; số 758/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi năm 2022;

Trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 3231/SNNPTNT-KHTC ngày 20/9/2022 và Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 3804/STC-NS ngày 20/9/2022, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, ban hành Nghị quyết thống nhất phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới năm 2022 từ nguồn vốn đối ứng của ngân sách địa phương, với tổng số tiền là 38.730 triệu đồng, trong đó:

- Vốn đối ứng ngân sách tỉnh tại Quyết định số 1216/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh: 30.984 triệu đồng.

- Vốn đối ứng ngân sách cấp huyện: tổng số tiền là 7.746 triệu đồng; UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm bố trí ngân sách cấp huyện, thị xã, thành phố để thực hiện.

(Chi tiết tại Phụ lục 1 và 2 kèm theo)

Kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết nghị./.

(Tờ trình này thay thế Tờ trình số 122/TTr-UBND ngày 18/8/2022 của UBND tỉnh)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế ngân sách - HĐND tỉnh;
- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- VPUB: CVP, PCVP, KTTH, CB-TH;
- Lưu: VT, KTN(tnh227).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Hoàng Tuấn
Trần Hoàng Tuấn

Phụ lục 1:
TỔNG HỢP KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2022
NGUỒN VỐN ĐỐI ỨNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Tờ trình số 159 /TTr-UBND ngày 23 /9/2022 của UBND tỉnh)

TT	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Mục tiêu, nhiệm vụ	ĐVT	Số lượng	Mức phân bổ/xã/nội dung	Tổng số	Trong đó	
							Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện/xã
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ					38.730	30.984	7.746
		1. Tuyên truyền, xây dựng các chuyên mục phóng sự, chuyên đề, ký sự, gala; hội nghị, tập huấn nâng cao năng lực cán bộ thực hiện chương trình, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường, nâng cao năng lực giao tiếp, công tác an ninh trật tự; lắp đặt các bảng Pano truyền thông trên địa bàn huyện, xây dựng các bảng truyền thông tại các xã dự kiến đạt chuẩn 2021-2025; xây dựng các chuyên mục	Chuyên mục, chuyên đề, bản tin, ký sự, gala, lớp, buổi, xã chuyên đề	170	12	2.002	2.002	0
		- Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh		3	57	172	172	0
		- Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm thủy sản	Lớp	2	50	100	100	
		- Thành phố Quảng Ngãi	Xã	14	10	140	140	0
		- Huyện Bình Sơn	Xã	21	10	210	210	0
		- Huyện Sơn Tịnh	Xã	11	10	110	110	0
		- Huyện Nghĩa Hành	Xã	11	10	110	110	0
		- Huyện Tư Nghĩa	Xã	12	10	120	120	0
		- Huyện Mộ Đức	Xã	12	10	120	120	0
		- Huyện Ba Tơ	Xã	18	10	180	180	0
		- Huyện Minh Long	Xã	5	10	50	50	0
		- Thị xã Đức Phổ	Xã	7	10	70	70	0
		- Huyện Trà Bồng				275	275	0
		+ Tuyên truyền, vận động xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai Chương trình	Xã	15	10	150	150	0
		+ Xây dựng các bảng Pano truyền thông trên địa bàn huyện, xây dựng các bảng truyền thông tại các xã dự kiến đạt chuẩn 2021-2025	Xã	7	18	125	125	0
		- Huyện Sơn Tây				215	215	0
		+ Tuyên truyền, vận động xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai Chương trình	Xã	9	10	90	90	0

TT	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Mục tiêu, nhiệm vụ	ĐVT	Số lượng	Mức phân bổ/xã/nội dung	Tổng số	Trong đó	
							Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện/xã
		+ Xây dựng các bảng Pano truyền thông trên địa bàn huyện, xây dựng các bảng truyền thông tại các xã dự kiến đạt chuẩn 2021-2025	Xã	7	18	125	125	0
		- Huyện Sơn Hà	Xã	13	10	130	130	0
		2. Quản lý điều hành, kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình	Tỉnh, huyện, xã	150	10	1.452	1.452	0
		- Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh	chương trình	1	130	130	130	0
		- Sở Kế hoạch và Đầu tư	chương trình	1	100	100	100	0
		- Thành phố Quảng Ngãi	Xã	14	5	70	70	0
		- Huyện Bình Sơn	Xã	21	5	105	105	0
		- Huyện Sơn Tịnh	Xã	11	6	68	68	0
		- Huyện Nghĩa Hành	Xã	11	10	110	110	0
		- Huyện Tư Nghĩa	Xã	12	10	120	120	0
		- Huyện Mộ Đức	Xã	12	10	120	120	0
		- Huyện Ba Tơ	Xã	18	10	180	180	0
		- Huyện Minh Long	Xã	5	10	50	50	0
		- Thị xã Đức Phổ	Xã	7	10	70	70	0
		- Huyện Trà Bồng	Xã	15	10	150	150	0
		- Huyện Sơn Tây	Xã	9	10	90	90	0
		- Huyện Sơn Hà	Xã	13	7	89	89	0
		3. Nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại (hỗ trợ mô hình camera an ninh cho 09 đơn vị đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao); nhiệm vụ của Công an tỉnh	Xã	9	13	120	0	120
		4. Quảng bá, xúc tiến thương mại nông lâm thủy sản, xây dựng nhãn hiệu, in ấn bao bì, trưng bày sản phẩm OCOP, hỗ trợ thương mại điện tử, xây dựng Website; chứng nhận chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn; áp dụng chương trình quản lý chất lượng tiên tiến; hỗ trợ phát triển hợp tác xã nông nghiệp; phát triển ngành nghề nông thôn; thúc đẩy sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; thực hiện chương trình phát triển du lịch cộng đồng; hỗ trợ phát triển sản xuất, nâng cao đời sống; hỗ trợ mô hình liên kết theo chuỗi (theo Quyết định 919/QĐ-TTg ngày 01/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021 - 2025)	Sản phẩm, điểm du lịch, chuỗi, mô hình, nhãn hiệu, giấy chứng nhận	66	124	8.177	4.280	3.897
		- Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm thủy sản		5	215	280	280	
		- Chi cục Phát triển nông thôn		6	309	571	571	
		- Thành phố Quảng Ngãi		7	329	1.325	615	710
		- Huyện Nghĩa Hành	Xã	5	220	1.100	500	600
		- Huyện Tư Nghĩa	Xã	2	250	500	300	200
A	Phân ra các nhiệm vụ							

TT	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Mục tiêu, nhiệm vụ	ĐVT	Số lượng	Mức phân bổ/xã/nội dung	Tổng số	Trong đó	
							Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện/xã
		- Huyện Mộ Đức	Điểm du lịch	2	29	58	0	58
		- Huyện Minh Long	Xã	5	296	1.480	756	724
		- Thị xã Đức Phổ	Xã	3	267	800	300	500
		- Huyện Trà Bồng	Xã	1	300	300	240	60
		- Huyện Sơn Tây	điểm du lịch, xã	5	650	345	0	345
		- Huyện Sơn Hà	Xã	6	236	1.418	718	700
		5. Chương trình OCOP (thực hiện theo Kế hoạch số 47/KH-UBND ngày 18/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)	Chương trình, sản phẩm	1		3.652	2.227	1.425
		- Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh	Tổng quan	1	500	500	500	
		- Thành phố Quảng Ngãi	Sản phẩm			325	175	150
		- Huyện Bình Sơn	Sản phẩm			210	90	120
		- Huyện Sơn Tịnh	Sản phẩm			400	300	100
		- Huyện Nghĩa Hành	Sản phẩm			240	120	120
		- Huyện Tư Nghĩa	Sản phẩm			200	100	100
		- Huyện Mộ Đức	Sản phẩm			200	100	100
		- Huyện Ba Tơ	Sản phẩm			220	100	120
		- Huyện Minh Long	Sản phẩm			250	130	120
		- Thị xã Đức Phổ	Sản phẩm			220	100	120
		- Huyện Trà Bồng	Sản phẩm			250	130	120
		- Huyện Sơn Tây	Sản phẩm			250	130	120
		- Huyện Sơn Hà	Sản phẩm			250	130	120
		- Huyện Lý Sơn	Sản phẩm			137	122	15
		6. Đề án chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), giai đoạn chuyển tiếp 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 theo Quyết định 1546/QĐ-UBND ngày 05/10/2021 (trả nợ nhiệm vụ năm 2021 chuyển sang năm 2022) ; Chi cục Phát triển nông thôn	Đề án	1	190	190	190	0
		7. Bố trí kinh phí trả nợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2021 chuyển tiếp; Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm thủy sản	Thương hiệu	1	77	77	77	0
		8. Duy tu, sửa chữa các công trình hạ tầng; (Sau khi có Quyết định phân bổ kinh phí của cấp có thẩm quyền, giao các địa phương chủ động lựa chọn công trình theo nguyên tắc ưu tiên các xã đạt chuẩn nông thôn mới để tiếp tục duy trì đạt tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao); nâng cấp các Đài truyền thanh xã		28	354	9.900	7.596	2.304
		- Sở Thông tin và Truyền thông	Xã	4	650	1.300	1.300	0

TT	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Mục tiêu, nhiệm vụ	ĐVT	Số lượng	Mức phân bố/xã/ nội dung	Tổng số	Trong đó	
							Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện/xã
		- Huyện Bình Sơn	Công trình	2	450	810	540	270
		- Huyện Sơn Tịnh	Công trình	3	450	1.550	1.100	450
		- Huyện Tư Nghĩa	Công trình	4	450	1.650	1.200	450
		- Huyện Mộ Đức	Công trình	2	450	810	540	270
		- Thị xã Đức Phổ	Công trình	2	450	810	540	270
		- Huyện Trà Bồng	Công trình	5	450	2.160	1.728	432
		- Huyện Sơn Tây	Công trình	2	405	810	648	162
		9. Khen thưởng xã nông thôn mới	Xã	8		8.000	8.000	0
		- Huyện Bình Sơn	Xã	3	1.000	3.000	3.000	0
		- Huyện Sơn Tịnh	Xã	2	1.000	2.000	2.000	0
		- Huyện Mộ Đức	Xã	1	1.000	1.000	1.000	0
		- Thị xã Đức Phổ	Xã	1	1.000	1.000	1.000	0
		- Thành phố Quảng Ngãi	Xã	1	1.000	1.000	1.000	0
		10. Lập quy hoạch xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã giai đoạn 2021 - 2025		59	221	5.160	5.160	0
		- Huyện Bình Sơn	Xã	6	117	700	700	0
		- Huyện Sơn Tịnh	Xã	7	129	900	900	0
		- Huyện Mộ Đức	Xã	5	44	220	220	0
		- Huyện Ba Tơ	Xã	8	75	600	600	0
		- Thị xã Đức Phổ	Xã	7	57	400	400	0
		- Huyện Trà Bồng	Xã	13	103	1.340	1.340	0
		- Huyện Sơn Tây	Xã	5	40	200	200	0
		- Huyện Sơn Hà	Xã	8	100	800	800	0

Phụ lục 2:
PHÂN BỐ CHI TIẾT KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2022
NGUỒN VỐN ĐỐI ỨNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Tờ trình số **159** /TTr-UBND ngày **23** /9/2022 của UBND tỉnh)

TT	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Mục tiêu, nhiệm vụ	ĐVT	Số lượng	Mức phân bổ/xã/nội dung	Tổng số	Trong đó	
							Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện/xã
	TỔNG SỐ					38.730	30.984	7.746
I	Các sở, ngành					3.540	3.420	120
1	Sở Nông nghiệp và PTNT					2.020	2.020	0
1.1	Văn phòng Điều phối NTM tỉnh					802	802	0
-		1. Tuyên truyền, tập huấn, nâng cao năng lực cán bộ thực hiện Chương trình	chuyên đề	3	57	172	172	
-		2. Chương trình OCOP	Tổng quan	1	1.500	500	500	
-		3. Quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình	chương trình	1	260	130	130	
1.2	Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm thủy sản					457	457	
-		1. Tập huấn nghiệp vụ quản lý, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường	Lớp	2	50	100	100	
-		2. Áp dụng chương trình quản lý chất lượng tiên tiến	Chương trình	2	60	120	120	
-		3. Chứng nhận chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn	Chuỗi	2	5	10	10	
-		4. Quảng bá, xúc tiến thương mại nông lâm thủy sản, xây dựng nhãn hiệu, in ấn bao bì...	Sản phẩm	1	150	150	150	
-		5. Bố trí kinh phí trả nợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2021 chuyển tiếp	chương trình	1	77	77	77	
1.3	Chi cục Phát triển nông thôn					761	761	
-		1. Hỗ trợ phát triển hợp tác xã nông nghiệp (HTXNN)	Lớp	3	154	148	148	
-		2. Ngành nghề nông thôn (theo Kh 157/KH-UBND ngày 11/11/2021)	Dự án	3	155	423	423	
-		3. Đề án chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), giai đoạn chuyển tiếp 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 theo Quyết định 1546/QĐ-UBND ngày 05/10/2021 (trả nợ nhiệm vụ năm 2021 chuyển sang năm 2022)	Đề án	1	190	190	190	
2	Sở Thông tin và Truyền thông	Sửa chữa, nâng cấp các Đài truyền thanh cơ sở				1.300	1.300	
2.1	Huyện Bình Sơn					650	650	
-	Xã Bình Châu		Xã	1	650	325	325	

TT	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Mục tiêu, nhiệm vụ	ĐVT	Số lượng	Mức phân bổ/xã/ nội dung	Tổng số	Trong đó	
							Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện/xã
-	Xã Bình An		Xã	1	650	325	325	
2.2	Huyện Minh Long			1	650	325	325	
-	Xã Long Hiệp		Xã	1	650	325	325	
2.3	Huyện Sơn Hà			1	650	325	325	
-	Xã Sơn Linh		Xã	1	650	325	325	
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình	Chương trình			100	100	
4	Công an tỉnh					120	0	120
		3. Xây dựng mô hình camera an ninh (09 đơn vị đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao)	Xã	9	67	120	0	120
II	Các địa phương					35.190	27.564	7.626
1	Thành phố Quảng Ngãi					2.860	2.000	860
-	BCĐ nông thôn mới thành phố và UBND các xã	1. Quản lý điều hành, kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình	Xã	14	10	70	70	0
		2. Tuyên truyền, vận động, xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai Chương trình	Xã	14	20	140	140	0
		3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, nâng cao đời sống	Xã	6	300	1.275	585	690
		4. Khen thưởng xã NTM (gồm 01 xã đạt chuẩn NTM năm 2020)	Xã	1	1.000	1.000	1.000	0
		5. Hỗ trợ thực hiện mô hình liên kết theo chuỗi, truy suất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã, huyện	Xã	1	500	50	30	20
		6. Chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP	Sản phẩm			325	175	150
2	Huyện Bình Sơn					5.035	4.645	390
		1. Quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình	Xã	21	10	105	105	0
		2. Tuyên truyền, vận động, xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai Chương trình	Xã	21	20	210	210	0
		3. Khen thưởng xã NTM (gồm 03 xã đạt chuẩn NTM năm 2020)	Xã	3	1.000	3.000	3.000	0
		4. Chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP	Sản phẩm			210	90	120
		5. Duy tu, sửa chữa các công trình hạ tầng	Công trình	3	450	810	540	270
		6. Lập quy hoạch xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã giai đoạn 2021-2025	Xã	6	200	700	700	0
3	Huyện Sơn Tịnh					5.028	4.478	550
-	BCĐ nông thôn mới cấp huyện và UBND các xã	1. Quản lý điều hành, kiểm tra giám sát thực hiện chương trình nông thôn mới	Xã	11	10	68	68	0
		2. Tuyên truyền, vận động, xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai Chương trình	Xã	11	20	110	110	0
		3. Lập quy hoạch xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã giai đoạn 2021-2025	Xã	7	200	900	900	0
		4. Chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP	Sản phẩm			400	300	100

TT	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Mục tiêu, nhiệm vụ	ĐVT	Số lượng	Mức phân bổ/xã/nội dung	Tổng số	Trong đó	
							Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện/xã
		5. Khen thưởng xã NTM (gồm 02 xã đạt chuẩn NTM năm 2020)	Xã	2	1.000	2.000	2.000	0
		6. Duy tu, sửa chữa các công trình hạ tầng	Công trình	5	450	1.550	1.100	450
4	Huyện Nghĩa Hành					1.560	840	720
-	BCĐ nông thôn mới cấp huyện, BCĐ nông thôn mới cấp xã và UBND các xã	1. Quản lý, điều hành, kiểm tra giám sát thực hiện chương trình nông thôn mới	Xã	11	10	110	110	0
		2. Tuyên truyền, vận động, xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai chương trình	Xã	11	20	110	110	0
		3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, nâng cao đời sống	Xã	5	300	1.100	500	600
		4. Chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP	Sản phẩm			240	120	120
5	Huyện Tư Nghĩa					2.590	1.840	750
-	BCĐ Nông thôn mới cấp huyện, BQL nông thôn mới cấp xã và UBND các xã	1. Quản lý điều hành, kiểm tra giám sát thực hiện chương trình nông thôn mới	Xã	12	10	120	120	0
		2. Tuyên truyền, vận động, xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai chương trình	Xã	12	20	120	120	0
		3. Hỗ trợ sản xuất, nâng cao đời sống	Xã	2	300	500	300	200
		4. Chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP	Sản phẩm			200	100	100
		5. Duy tu, sửa chữa các công trình hạ tầng	Công trình	5	450	1.650	1.200	450
6	Huyện Mộ Đức					2.528	2.100	428
-	BCĐ nông thôn mới cấp huyện, BCĐ nông thôn mới cấp xã và UBND các xã	1. Quản lý, điều hành, kiểm tra giám sát thực hiện Chương trình nông thôn mới	Xã	12	10	120	120	0
		2. Tuyên truyền, vận động, xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai chương trình	Xã	12	20	120	120	0
		3. Thực hiện chương trình phát triển du lịch cộng đồng	Điểm du lịch	2	125	58	0	58
		4. Khen thưởng xã NTM (gồm 01 xã đạt chuẩn NTM năm 2020)	Xã	1	1.000	1.000	1.000	0
		5. Duy tu, sửa chữa các công trình hạ tầng	Công trình	3	450	810	540	270
		6. Chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP	Sản phẩm			200	100	100
		7. Lập quy hoạch xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã giai đoạn 2021-2025	Xã	5	200	220	220	0
7	Huyện Ba Tơ					1.180	1.060	120
-	Văn phòng Điều phối nông thôn mới huyện; UBND-Ban Quản lý các Chương trình MTQG xã,...	1. Quản lý, điều hành, kiểm tra giám sát thực hiện Chương trình	Xã	18	10	180	180	0
		2. Tuyên truyền, vận động xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai Chương trình	Xã	18	20	180	180	0
		3. Lập quy hoạch xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã giai đoạn 2021-2025	Xã	8	200	600	600	0
		4. Chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP	Sản phẩm			220	100	120
8	Huyện Minh Long					1.830	986	844
		1. Quản lý, điều hành, kiểm tra giám sát thực hiện Chương trình NTM	Xã	5	10	50	50	0

TT	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Mục tiêu, nhiệm vụ	ĐVT	Số lượng	Mức phân bổ/xã/nội dung	Tổng số	Trong đó	
							Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện/xã
		2. Tuyên truyền, vận động xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai Chương trình	Xã	5	20	50	50	0
		3. Chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP	Sản phẩm			250	130	120
		4. Hỗ trợ phát triển sản xuất, nâng cao đời sống	Xã	6	300	1.480	756	724
9	Thị xã Đức Phổ					3.370	2.480	890
		1. Quản lý, điều hành thực hiện Chương trình các cấp; nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của chính quyền, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM	Xã	7	10	70	70	0
		2. Tuyên truyền, vận động xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai Chương trình	Xã	7	20	70	70	0
		3. Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	Sản phẩm			220	100	120
		4. Duy tu, sửa chữa các công trình hạ tầng	Công trình	3	450	810	540	270
		5. Thưởng các xã đạt NTM (gồm 01 xã đạt chuẩn NTM năm 2020)	Xã	1	1.000	1.000	1.000	0
		6. Hỗ trợ phát triển sản xuất, nâng cao đời sống	Xã	3	300	800	300	500
		7. Lập quy hoạch xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã giai đoạn 2021-2025	Xã	7	200	400	400	0
10	Huyện Trà Bồng					4.475	3.863	612
	Cơ quan thường trực Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới huyện và UBND 15 xã	1. Quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát thực hiện chương trình	Xã	15	10	150	150	0
		2. Tuyên truyền, vận động xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai Chương trình	Xã	15	20	150	150	0
		3. Xây dựng các bảng Pano truyền thông trên địa bàn huyện, xây dựng các bảng truyền thông tại các xã dự kiến đạt chuẩn 2021-2025	Xã	7	36	125	125	0
		4. Hỗ trợ thực hiện mô hình liên kết theo chuỗi, truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã, huyện	Xã	1	500	300	240	60
		5. Duy tu, sửa chữa các công trình hạ tầng	Công trình	8	450	2.160	1.728	432
		6. Chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP	Sản phẩm			250	130	120
		7. Lập quy hoạch xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã giai đoạn 2021-2025	Xã	13	192	1.340	1.340	0
11	Huyện Sơn Tây					1.910	1.283	627
	Cơ quan thường trực Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới huyện, các đơn vị có liên quan và UBND 09 xã	1. Quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát thực hiện chương trình	Xã	9	10	90	90	0
		2. Tuyên truyền, vận động xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai Chương trình	Xã	9	20	90	90	0
		3. Thực hiện Chương trình phát triển du lịch cộng đồng	Điểm du lịch	2	150	60	0	60
		4. Duy tu, sửa chữa các công trình hạ tầng	Công trình	3	450	810	648	162

TT	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Mục tiêu, nhiệm vụ	ĐVT	Số lượng	Mức phân bổ/xã/nội dung	Tổng số	Trong đó	
							Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện/xã
-		5. Hỗ trợ thực hiện mô hình liên kết theo chuỗi, truy suất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã, huyện	Xã	3	500	285	0	285
		6. Xây dựng các bảng Pano truyền thông trên địa bàn huyện, xây dựng các bảng truyền thông tại các xã dự kiến đạt chuẩn 2021-2025	Xã	7	36	125	125	0
		7. Chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP	Sản phẩm			250	130	120
		8. Lập quy hoạch xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã giai đoạn 202-2025	Xã	5	200	200	200	0
12	Huyện Sơn Hà					2.687	1.867	820
-	BCĐ Nông thôn mới huyện, BQL nông thôn mới xã	1. Quản lý điều hành, kiểm tra giám sát thực hiện Chương trình nông thôn mới	Xã	13	10	89	89	0
		2. Tuyên truyền, vận động xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai Chương trình	Xã	13	20	130	130	0
		3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, nâng cao đời sống	Xã	6	300	1.418	718	700
		4. Lập quy hoạch xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã giai đoạn 2021-2025	Xã	8	200	800	800	0
		5. Chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP	Sản phẩm			250	130	120
13	Huyện Lý Sơn	Chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP	Sản phẩm			137	122	15